Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý III năm 2026

Tháng 10 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 05 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 06 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 08 tháng 06 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh gần nhất lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi sáu (196) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Bình	Thành viên
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Thành viên

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Thanh	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Vận hành
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc - Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Ông Hoàng Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc - Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Vi Anh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**1.462.875**	**1.458.540**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**5.641.125**	**9.819.743**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**85.240.556**	**79.273.481**
Tiền gửi tại các TCTD khác		72.118.775	64.552.442
Cho vay các TCTD khác		13.121.781	14.721.039
Cho vay khách hàng		**220.436.724**	**198.806.672**
Cho vay khách hàng	9	222.925.458	201.404.014
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.488.734)	(2.597.342)
Hoạt động mua nợ	**11**	**-**	**-**
Mua nợ		-	2
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(2)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**87.841.725**	**97.293.272**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		87.844.545	97.307.982
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.820)	(14.710)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**1.705.703**	**1.698.312**
Đầu tư vào công ty con		1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác		14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.844)	-
Tài sản cố định		**682.367**	**496.700**
Tài sản cố định hữu hình	14	285.851	287.976
Nguyên giá		877.528	*823.250*
Khấu hao lũy kế		*(591.677)*	*(535.274)*
Tài sản cố định vô hình	15	396.516	208.724
Nguyên giá		940.937	*704.391*
Hao mòn lũy kế		*(544.421)*	*(495.667)*
Tài sản Có khác	**16**	**37.197.527**	**22.108.139**
Các khoản phải thu		23.821.525	11.411.500
Các khoản lãi, phí phải thu		12.203.285	10.122.744
Tài sản Có khác		1.210.864	610.876
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(38.147)	(36.981)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**440.208.602**	**410.954.859**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**17**	**10.257.456**	**23.066.596**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		8.566.456	23.066.596
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		1.691.000	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**18**	**122.125.332**	**108.851.090**
Tiền gửi của các TCTD khác		70.742.682	79.395.147
Vay các TCTD khác		51.382.650	29.455.943
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**217.393.510**	**196.667.618**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**8**	**248.852**	**433.514**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**34.102.379**	**32.634.109**
Các khoản nợ khác		**9.496.716**	**6.791.442**
Các khoản lãi, phí phải trả		6.811.782	4.377.709
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	2.684.934	2.413.733
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**393.624.245**	**368.444.369**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		31.234.068	31.234.068
- *Vốn điều lệ*		*31.200.000*	*31.200.000*
- *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*608*	*608*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		*33.460*	*33.460*
Quỹ của TCTD		5.457.898	4.390.301
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.988)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		9.895.379	6.886.121
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**46.584.357**	**42.510.490**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**440.208.602**	**410.954.859**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
1.	Bảo lãnh vay vốn	36	189.000	179.186
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	36	654.798.637	563.818.271
	2.1 Cam kết mua ngoại tệ		*8.072.097*	*9.059.474*
	2.2 Cam kết bán ngoại tệ		*8.079.239*	*9.058.693*
	2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		*638.647.301*	*545.700.104*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	21.299.061	7.543.173
4.	Bảo lãnh khác	36	42.790.547	41.177.703
5.	Các cam kết khác	36	33.879.713	23.252.578
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	1.456.113	1.436.320
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	38	20.667.198	18.386.002
8.	Tài sản và chứng từ khác	39	92.067.667	111.663.492

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh Giám đốc Báo cáo tài chính	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
quý III năm 2026 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng	Năm 2026 triệu đồng	Năm 2025 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	7.827.160	5.301.564	21.303.942	15.083.464
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.728.007)	(2.640.595)	(12.594.854)	(7.567.293)
Thu nhập lãi thuần		**3.099.153**	**2.660.969**	**8.709.088**	**7.516.171**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		344.354	349.837	1.169.280	1.505.661
Chi phí hoạt động dịch vụ		(163.153)	(153.345)	(471.716)	(401.555)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	**181.201**	**196.492**	**697.564**	**1.104.106**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	**130.059**	**284.835**	**214.279**	**785.920**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	**-**	**-**	**-**	**(74)**
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	**(25.481)**	**(36.528)**	**(161.727)**	**29.950**
Thu nhập từ hoạt động khác		107.702	113.304	346.104	325.597
Chi phí cho hoạt động khác		(32.078)	(5.397)	(52.002)	(27.604)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	**75.624**	**107.907**	**294.102**	**297.993**
Chi phí hoạt động	31	**(1.447.748)**	**(1.269.700)**	**(3.881.592)**	**(3.715.628)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**2.012.808**	**1.943.975**	**5.871.714**	**6.018.438**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(162.969)	(380.744)	(853.513)	(1.343.148)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**1.849.839**	**1.563.231**	**5.018.201**	**4.675.290**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(334.364)	(308.229)	(941.301)	(960.008)
Tổng chi phí thuế TNDN		**(334.364)**	**(308.229)**	**(941.301)**	**(960.008)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**1.515.475**	**1.255.002**	**4.076.900**	**3.715.282**

Người lập:

Bà Phí Thị Hạnh
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

M.S.D.N: 0200124891 C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2026 triệu đồng	 Năm 2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.390.706	12.106.902
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.160.780)	(6.743.665)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		530.260	957.126
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		40.662	813.433
Chi phí khác		(828.155)	(731.652)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		201.622	235.665
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.429.888)	(3.287.925)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	32	(1.180.502)	(1.105.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**4.563.925**	**2.244.563**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(20.666.392)***	***(29.330.284)***
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		1.599.258	(3.478.498)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		12.816.218	3.451.534
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(21.522.539)	(26.841.137)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(961.037)	(1.416.353)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(12.598.292)	(1.045.830)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		**23.109.305**	***31.963.274***
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(12.809.140)	(2.051.417)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		13.274.243	100.080
Tăng tiền gửi của khách hàng		20.725.892	28.785.206
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.468.270	4.888.094
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(184.662)	248.337
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		634.747	(7.007)
Chi từ các Quỹ của TCTD		(45)	(19)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**7.006.838**	**4.877.553**

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2026 triệu đồng	 Năm 2025 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(248.127)	(118.237)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.342	1.795
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1)	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(13.236)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(259.022)**	**(116.442)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**6.747.816**	**4.761.111**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**77.775.366**	**63.620.643**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(2.988)**	**(38.589)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**33**	**84.520.194**	**68.343.165**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh Giám đốc Báo cáo tài chính	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 05 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 06 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 08 tháng 06 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh gần nhất lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi sáu (196) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại 30 tháng 09 năm 2026 là 6.310 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.564 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 06 năm 2025, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86") theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

4.5.1 Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ (tiếp theo)

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 07 tháng 09 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

4.5.2 Dự phòng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung	*Thời hạn*
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.5.3 Dự phòng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập hàng tháng với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

4.5.5 Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.1, Thuyết minh 4.5.2* và *Thuyết minh 4.5.3.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và sau đó thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.5.*

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}\right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này. Theo đó, mức trích lập dự phòng được xác định theo công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày tại *Thuyết minh số 4.11.* Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	1 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	1 – 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

4.13 Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 20 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 8 năm.

4.14 Tài sản có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hoặc triển khai và nâng cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản có khác (tiếp theo)

(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.5. Chi phí dự phòng được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(iii) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại *Thuyết minh 4.14(ii)*, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh số 43*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	858.963	949.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	601.058	506.344
Vàng	2.854	3.084
	1.462.875	**1.458.540**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- *Bằng VND*	*4.561.277*	*7.656.640*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.079.848*	*2.163.103*
	5.641.125	**9.819.743**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	**72.118.775**	**64.552.442**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.667.045	29.810.928
- *Bằng VND*	*28.645.463*	*28.589.286*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.021.582*	*1.221.642*
Tiền gửi có kỳ hạn	42.451.730	34.741.514
- *Bằng VND*	*41.282.000*	*34.216.394*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.169.730*	*525.120*
Cho vay các TCTD khác	**13.121.781**	**14.721.039**
Bằng VND	11.510.153	10.764.260
Bằng ngoại tệ	1.611.628	3.956.779
	85.240.556	**79.273.481**

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	55.573.511	49.462.553
	55.573.511	**49.462.553**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ (**)*		
		Tài sản triệu đồng	*Nợ phải trả triệu đồng*	*Giá trị thuần triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	51.055.038	118.106	-	118.106
Giao dịch hoán đổi	300.179.218	-	(366.958)	(366.958)
	351.234.256	**118.106**	**(366.958)**	**(248.852)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.403.946	-	(192.817)	(192.817)
Giao dịch hoán đổi	256.378.351	-	(240.697)	(240.697)
	326.782.297	**-**	**(433.514)**	**(433.514)**

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	222.695.760	201.105.847
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	205.063	272.333
Các khoản trả thay khách hàng	24.635	25.834
	222.925.458	**201.404.014**

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	214.245.682	194.211.591
Nợ cần chú ý	3.193.248	2.019.220
Nợ dưới tiêu chuẩn	917.310	739.481
Nợ nghi ngờ	1.029.639	1.426.379
Nợ có khả năng mất vốn	3.539.579	3.007.343
	222.925.458	**201.404.014**

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	81.648.909	73.152.794
Nợ trung hạn	55.960.594	58.023.555
Nợ dài hạn	85.315.955	70.227.665
	222.925.458	**201.404.014**

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tổ chức kinh tế	154.855.609	69,47	142.704.894	70,86
Cá nhân	68.069.849	30,53	58.699.120	29,14
	222.925.458	**100,00**	**201.404.014**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	532.201	0,24	479.063	0,24
Khai khoáng	1.148.132	0,52	151.661	0,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.640.430	9,71	22.977.350	11,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5.181.658	2,32	4.983.038	2,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	258.163	0,12	253.140	0,13
Xây dựng	27.074.281	12,14	19.801.473	9,83
Bán buôn và bán lẻ	39.868.403	17,89	40.674.459	20,19
Vận tải, kho bãi	9.912.216	4,45	8.243.490	4,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	706.405	0,32	311.129	0,15
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	77.565	0,03	213.502	0,11
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác	1.391.193	0,62	1.425.143	0,71
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.768.040	3,48	5.220.081	2,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30.157.536	13,53	28.986.093	14,39
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.384.021	3,31	7.588.851	3,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	754.556	0,34	603.536	0,30
Giáo dục và đào tạo	193.824	0,09	55.177	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	411.201	0,18	39.707	0,02
Nghệ thuật, thể thao và giải trí	8.247	0,01	33.433	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	363.366	0,16	513.128	0,25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	24.170	0,01	151.440	0,08
Cá nhân	68.069.850	30,53	58.699.120	29,14
	222.925.458	**100,00**	**201.404.014**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Dự phòng chung	1.645.394	1.487.975
Dự phòng cụ thể	843.340	1.109.367
	2.488.734	**2.597.342**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong chín tháng đầu năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.487.975**	**1.109.367**	**2.597.342**
Trích lập trong kỳ	157.419	696.094	853.513
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(961.035)	(961.035)
Dự phòng giảm khác	-	(1.095)	(1.095)
Dự phòng tăng khác	-	9	9
Số dư cuối kỳ	**1.645.394**	**843.340**	**2.488.734**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong chín tháng đầu năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.288.492**	**1.635.529**	**2.924.021**
Trích lập trong kỳ	200.784	1.142.559	1.343.343
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.415.972)	(1.415.972)
Dự phòng giảm khác	-	(804)	(804)
Dự phòng tăng khác	-	165	165
Số dư cuối kỳ	**1.489.276**	**1.361.477**	**2.850.753**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	-	2
Dự phòng rủi ro	-	(2)
	-	-

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ có khả năng mất vốn	-	2
	-	**2**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**87.844.545**	**97.307.982**
Chứng khoán Chính phủ	50.442.357	47.424.478
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	36.628.607	47.922.227
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	376.000	1.961.277
Chứng khoán nợ nước ngoài	397.581	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(2.820)**	**(14.710)**
Dự phòng chung	(2.820)	(14.710)
	87.841.725	**97.293.272**

12.2 *Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.230.488	49.507.504
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
	36.606.488	**49.883.504**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác	14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.844)	-
	1.705.703	**1.698.312**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc, thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.146	580.750	119.425	92.105	6.824	823.250
Mua trong kỳ	-	55.086	31	18.944	-	74.061
Thanh lý trong kỳ	-	(2.923)	(8.682)	(8.178)	-	(19.783)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	24.146	632.944	110.774	102.840	6.824	877.528
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	12.065	372.863	74.012	72.753	3.581	535.274
Khấu hao trong kỳ	278	56.413	4.959	13.367	1.125	76.142
Thanh lý trong kỳ	-	(2.923)	(8.682)	(8.134)		(19.739)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	12.343	426.384	70.289	77.955	4.706	591.677
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.081	207.887	45.413	19.352	3.243	287.976
Số dư cuối kỳ	11.803	206.560	40.485	24.885	2.118	285.851

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 321.683 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 320.173 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	69.315	614.861	20.215	704.391
Mua trong kỳ	-	174.066	-	174.066
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	-	62.480	-	62.480
Số dư cuối kỳ	69.315	851.407	20.215	940.937
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	1.882	477.598	16.187	495.667
Hao mòn trong kỳ	728	46.602	1.424	48.754
Số dư cuối kỳ	2.610	524.200	17.611	544.421
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	67.433	137.263	4.028	208.724
Số dư cuối kỳ	66.705	327.207	2.604	396.516

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 295.935 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2025: 278.834 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	**1.167.756**	**743.134**
Mua sắm TSCĐ	251.281	257.001
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	442.786	314.126
Sửa chữa TSCĐ	473.689	172.007
Các khoản phải thu	**22.653.769**	**10.668.366**
Các khoản phải thu nội bộ	95.694	91.825
Các khoản phải thu bên ngoài	22.558.075	10.576.541
- *Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng*	*4.101.159*	*4.001.159*
- *Các khoản phải thu khác*	*18.456.916*	*6.575.382*
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	**(38.147)**	**(36.981)**
Dự phòng rủi ro khác	(38.147)	(36.981)
Các khoản lãi, phí phải thu	**12.203.285**	**10.122.744**
Tài sản Có khác	**1.210.864**	**610.876**
	37.197.527	**22.108.139**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Vay NHNN	**8.552.949**	**23.063.552**
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	7.552.977	22.063.580
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước ("KBNN")	**13.507**	**3.044**
Tiền gửi bằng VND	13.507	3.044
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	**1.691.000**	**-**
	10.257.456	**23.066.596**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi các TCTD khác	**70.742.682**	**79.395.147**
Tiền gửi không kỳ hạn	30.483.549	29.489.629
- *Bằng VND*	*30.192.934*	*29.193.678*
- *Bằng ngoại tệ*	*290.615*	*295.951*
Tiền gửi có kỳ hạn	40.259.133	49.905.518
- *Bằng VND*	*34.943.360*	*45.679.896*
- *Bằng ngoại tệ*	*5.315.773*	*4.225.622*
Vay các TCTD khác	**51.382.650**	**29.455.943**
Bằng VND	26.363.564	12.439.347
Bằng ngoại tệ	25.019.086	17.016.596
	122.125.332	**108.851.090**

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**44.390.526**	**55.328.682**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	35.996.771	49.042.543
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.393.755	6.286.139
Tiền gửi có kỳ hạn	**170.148.230**	**139.755.119**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	166.728.113	136.199.019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.420.117	3.556.100
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**801.308**	**166.516**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	744.394	87.413
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	56.914	79.103
Tiền gửi ký quỹ	**2.053.446**	**1.417.301**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.017.759	1.308.128
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	35.687	109.173
	217.393.510	**196.667.618**

19.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	120.524.892	55,44	110.255.430	56,06
Tiền gửi của cá nhân	96.868.618	44,56	86.412.188	43,94
	217.393.510	**100,00**	**196.667.618**	**100,00**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	23.922.379	18.454.109
Trái phiếu thường	10.180.000	14.180.000
	34.102.379	**32.634.109**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	*Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Dưới 12 tháng			
- *Bằng VND*	-	*13.500.000*	*13.500.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm			
- *Bằng VND*	*6.000.000*	*10.422.379*	*16.422.379*
Từ 5 năm trở lên			
- *Bằng VND*	*4.180.000*	-	*4.180.000*
	10.180.000	**23.922.379**	**34.102.379**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	**437.463**	**438.485**
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	51.703	176.049
Các khoản phải trả khác	385.760	262.436
Các khoản phải trả bên ngoài	**2.222.596**	**1.949.441**
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	26.710	23.898
Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	900.830	1.108.088
Chuyển tiền phải trả	8.693	69.566
Các khoản phải trả khác	1.286.363	747.889
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	**24.875**	**25.807**
	2.684.934	**2.413.733**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Phải nộp NSNN				
Thuế GTGT	7.796	58.460	(61.981)	4.275
Thuế TNDN	1.079.916	941.301	(1.180.502)	840.715
Các loại thuế khác	20.376	284.829	(249.365)	55.840
Các khoản phải nộp khác	-	13	(13)	-
	1.108.088	**1.284.603**	**(1.491.861)**	**900.830**

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**26.000.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.270.846**	**1.010.926**	**608**	**7.572.104**	**36.891.341**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.619.168	5.619.168
Trích lập quỹ	-	-	-	-	552.575	552.576	-	(1.105.151)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(19)	-	-	-	(19)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.200.000	-	-	-	-	-	-	(5.200.000)	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.823.402**	**1.563.502**	**608**	**6.886.121**	**42.510.490**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	4.076.900	4.076.900
Trích lập quỹ	-	-	-	-	505.725	561.917	-	(1.067.642)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(45)	-	-	-	(45)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(2.988)	-	-	-	-	-	(2.988)
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**(2.988)**	**3.397**	**3.329.082**	**2.125.419**	**608**	**9.895.379**	**46.584.357**

Ngày 03 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng đã phát hành thành công 624.000.000 cổ phiếu theo chương trình phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng tổng số cổ phiếu phát hành của Ngân hàng lên 3.744.000.000 cổ phiếu, vốn điều lệ tương ứng 37.440 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng chưa ghi nhận tăng vốn điều lệ do chưa nhận được quyết định của NHNN về việc sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động.

Ngày 05 tháng 10 năm 2026, NHNN đã ban hành Quyết định số 2146/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam, Ngân hàng đã ghi nhận vốn điều lệ tăng lên 37.440 tỷ đồng từ thời điểm này.

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 *Vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.744.000.000**	**3.120.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.744.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.744.000.000	3.120.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.744.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.744.000.000	3.120.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Số cổ phiếu phổ thông	*%*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*%*
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	226.447.166	6,05	188.705.972	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 11,26%.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	1.225.112	594.868
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	15.820.893	12.021.665
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	3.059.915	1.804.756
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	336.694	255.660
Thu khác từ hoạt động tín dụng	861.328	406.515
	21.303.942	**15.083.464**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	9.146.042	5.501.210
Trả lãi tiền vay	1.957.706	1.092.899
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.457.126	934.135
Chi phí hoạt động tín dụng khác	33.980	39.049
	12.594.854	**7.567.293**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**1.169.280**	**1.505.661**
Thu từ dịch vụ thanh toán	561.848	571.145
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5.443	2.688
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	66.166	45.956
Thu từ dịch vụ khác	535.823	885.872
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(471.716)**	**(401.555)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(272.626)	(207.937)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(7.558)	(5.711)
Chi từ dịch vụ khác	(191.532)	(187.907)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**697.564**	**1.104.106**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**5.082.806**	**4.237.153**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	641.996	1.191.265
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.440.810	3.045.888
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(4.868.527)**	**(3.451.233)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(573)	(5.649)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.867.954)	(3.445.584)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**214.279**	**785.920**

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(74)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**-**	**(74)**

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	604.558	390.490
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(778.175)	(362.902)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.890	2.362
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(161.727)**	**29.950**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	346.104	325.597
Chi phí cho hoạt động khác	(52.002)	(27.604)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**294.102**	**297.993**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**50.402**	**60.631**
Chi phí cho nhân viên	**1.883.504**	**1.917.504**
Chi lương và phụ cấp	1.590.283	1.632.935
Các khoản chi đóng góp theo lương	175.744	185.054
Chi trợ cấp	53.041	50.720
Các khoản chi khác	64.436	48.795
Chi về tài sản	**888.130**	**728.661**
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*124.896*	*90.276*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**948.939**	**915.615**
Trong đó:		
- Công tác phí	*74.638*	*58.697*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*6.627*	*1.997*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**104.702**	**93.352**
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	**5.915**	**(135)**
	3.881.592	**3.715.628**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**5.018.201**	**4.675.290**
Các khoản điều chỉnh:		
- *Thu nhập được miễn thuế*	*(214.615)*	-
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*18.088*	*8.541*
- *Biến động các chênh lệch tạm thời*	*(117.799)*	*(49.125)*
Thu nhập tính thuế	**4.703.875**	**4.634.706**
Trong đó:		
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh*	*4.703.875*	*4.634.706*
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**940.775**	**926.941**
Trong đó:		
- *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh*	*940.775*	*926.941*
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	526	33.067
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**941.301**	**960.008**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.079.916	765.211
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.180.502)	(1.105.321)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**840.715**	**619.898**

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.462.875	1.458.540
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.641.125	9.819.743
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	29.667.045	29.810.928
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	42.451.730	34.741.514
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	5.297.419	1.944.641
	84.520.194	**77.775.366**

34. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bất động sản	263.979.501	234.372.262
Động sản	19.960.952	18.963.320
Giấy tờ có giá	57.951.803	53.098.275
Tài sản khác	290.520.904	252.187.610
	632.413.160	**558.621.467**

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 triệu đồng*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	**6.751**	**6.699**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	3.007.114	2.624.319
2. Tổng thu nhập	3.008.236	2.625.351
3. Tiền lương bình quân/tháng	37,12	32,65
4. Thu nhập bình quân/tháng	37,13	32,66

36. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**189.000**	**179.186**
Cam kết giao dịch hối đoái	**654.798.637**	**563.818.271**
Cam kết mua ngoại tệ	8.072.097	9.059.474
Cam kết bán ngoại tệ	8.079.239	9.058.693
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	638.647.301	545.700.104
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**21.299.061**	**7.543.173**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.762.715	7.781.999
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	(463.654)	*(238.826)*
Bảo lãnh khác	**42.790.547**	**41.177.703**
Cam kết bảo lãnh thanh toán	9.937.834	13.014.554
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.842.029	6.771.570
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.390.171	1.501.442
Cam kết bảo lãnh khác	24.974.190	20.918.711
- *Trừ: Tiền ký quỹ*	(1.353.677)	*(1.028.574)*
Các cam kết khác	**33.879.713**	**23.252.578**

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	1.439.898	1.430.434
Lãi chứng khoán chưa thu được	16.156	5.827
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.456.113	**1.436.320**

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.917.483	6.163.211
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.717.736	12.190.812
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.979
	20.667.198	**18.386.002**

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	14.294.459	16.147.751
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	77.773.208	95.515.741
	92.067.667	**111.663.492**

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng*
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") – Công ty con		
Góp vốn	1.697.076	1.697.076
Tiền gửi không kỳ hạn của TNEX FINANCE tại MSB	(294.130)	(240.881)
Tiền gửi có kỳ hạn của MSB tại TNEX FINANCE	8.307.000	5.306.394
Phải thu lãi tiền gửi	45.700	16.412
Hoạt động mua nợ	-	2
Các khoản phải thu khác	61	61
Giấy tờ có giá	-	(3.000.000)
Phải trả lãi giấy tờ có giá	-	(36.685)
Phải trả khác	(483.288)	-
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(3.314)	(59)
Tiền gửi có kỳ hạn	(4.370.000)	(4.230.000)
Phải trả lãi tiền gửi	(46.839)	(75.561)
CTCP ROX Asset và công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(22.398)	(3)
Tiền gửi có kỳ hạn	(2.205)	-
Lãi phải trả tiền gửi	(13)	-
Cho vay	303.085	-
Lãi phải thu từ cho vay	49.694	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(19.007)	(13.191)
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	(149.946)	(62.546)
Cho vay	66.560	73.588
Các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác	351	376
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(3.290)	(1.357)

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2025 triệu đồng*
Công ty TNEX FINANCE – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(61.929)	(3.343)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	302.592	67.260
Thu nhập từ phí dịch vụ	60	86
Thỏa thuận triển khai phát hành thẻ cho khách hàng cá nhân của TNEX Finance	2.421.557	-
Nhận vốn ủy thác từ TNEX Finance	986.858	-
Nhận tiền gửi có kỳ hạn của MSB	45.473.788	14.270.200
MSB rút tiền gửi có kỳ hạn	42.473.182	14.418.200
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	1.800.000	7.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	1.800.000	7.000.000
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(208.907)	(12.414)
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	140.000	4.000.000
CTCP ROX Asset và các công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	21.614	(1)
Thu nhập từ lãi tiền vay	(66)	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	107	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng quản trị	(7.947)	(8.312)
- *Chủ tịch HĐQT*	-	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 1*	*(2.280)*	*(2.231)*
- *Phó Chủ tịch HĐQT 2*	*(724)*	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 3 (*)*	*(949)*	*(2.134)*
- *Thành viên HĐQT 2*	*(1.464)*	*(1.421)*
- *Thành viên HĐQT 3*	*(1.293)*	*(1.331)*
- *Thành viên HĐQT 4*	*(1.238)*	*(1.195)*
Thù lao của Ban kiểm soát	(6.142)	(4.122)
Lương của Tổng Giám đốc	(8.825)	(8.516)
Thu nhập lãi tiền vay	2.109	4.115
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(5.983)	(5.697)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	245	226

(*) Đã miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2026

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	*Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	236.047.239	287.789.157	64.278.608	351.234.256	87.446.964
Nước ngoài	-	347.035	-	-	397.581
Tổng	**236.047.239**	**288.136.192**	**64.278.608**	**351.234.256**	**87.844.545**

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/ công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro thị trường

42.1.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do :

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính (là bảng được trình bày tại *Thuyết minh số 42.1.1* của báo cáo này) đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;
- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 – 3 tháng*	*Từ 3 – 6 tháng*	*Từ 6 – 12 tháng*	*Từ 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.462.875	-	-	-	-	-	-	1.462.875
Tiền gửi tại NHNN	-	5.641.125	-	-	-	-	-	-	5.641.125
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	65.704.631	12.449.635	1.181.300	5.890.882	14.108	-	85.240.556
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	8.679.776	-	47.831.457	61.296.611	45.550.572	22.159.842	34.331.854	3.075.346	222.925.458
Chứng khoán đầu tư (*)	376.000	1.941.191	1.650.000	8.500.000	3.180.611	20.081.100	7.158.202	44.957.441	87.844.545
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.711.547	-	-	-	-	-	-	1.711.547
Tài sản cố định	-	682.367	-	-	-	-	-	-	682.367
Tài sản Có khác (*)	192.148	36.469.761	1.200	2.400	8.229	21.087	127.034	413.815	37.235.674
Tổng tài sản	**9.247.924**	**47.908.866**	**115.187.288**	**82.248.646**	**49.920.712**	**48.152.911**	**41.631.198**	**48.446.602**	**442.744.147**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	6.835.080	2.431.135	-	991.241	-	-	10.257.456
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	85.988.130	23.710.562	10.773.422	1.653.218	-	-	122.125.332
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.049.037	7.146.819	75.704	(1.303.569)	(6.719.139)	-	248.852
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.741.820	47.763.242	50.237.296	32.535.276	7.097.876	18.000	217.393.510
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.000.000	5.000.000	6.311.199	3.685.583	14.105.597	-	34.102.379
Các khoản nợ khác (*)	-	9.496.716	-	-	-	-	-	-	9.496.716
Tổng nợ phải trả	**-**	**9.496.716**	**178.614.067**	**86.051.758**	**67.397.621**	**37.561.749**	**14.484.334**	**18.000**	**393.624.245**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**9.247.924**	**38.412.150**	**(63.426.779)**	**(3.803.112)**	**(17.476.909)**	**10.591.162**	**27.146.864**	**48.428.602**	**49.119.902**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**-**	**2.144.121**	**12.946.293**	**13.349.709**	**2.457.151**	**(6.151.169)**	**(22.774.020)**	**1.972.085**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**9.247.924**	**38.412.150**	**(61.282.658)**	**9.143.181**	**(4.127.200)**	**13.048.313**	**20.995.695**	**25.654.582**	**51.091.987**

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

	EUR quy đổi triệu đồng	*USD quy đổi triệu đồng*	*Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	27.904	511.163	64.845	603.912
Tiền gửi tại NHNN	342	1.079.506	-	1.079.848
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	79.542	3.514.447	208.951	3.802.940
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	145.637	27.967.481	443.898	28.557.016
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	4.297	8.952.195	1.313	8.957.805
Chứng khoán đầu tư (*)			397.581	397.581
Tài sản Có khác (*)	7	161.213	6.992	168.212
Tổng tài sản	**257.729**	**42.186.005**	**1.123.580**	**43.567.314**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.301	30.604.426	3.747	30.625.474
Tiền gửi của khách hàng	138.163	11.187.470	580.840	11.906.473
Các khoản nợ khác (*)	3.922	655.222	51.235	710.379
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**159.386**	**42.447.118**	**635.822**	**43.242.326**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**98.343**	**(261.113)**	**487.758**	**324.988**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(29.728)**	**(2.592.056)**	**(39.043)**	**(2.660.827)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**68.615**	**(2.853.169)**	**448.715**	**(2.335.839)**

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như sau:

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - ✓ Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay và được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng;
  - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng theo giá trị ghi sổ;
  - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán theo giá trị ghi sổ. Trên thực tế, danh mục này bao gồm cả các loại trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh và được coi là tài sản thanh khoản cao có thể được vốn hóa để hỗ trợ dòng tiền thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định (đối với tiền gửi không kỳ hạn) và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được hoặc không có thông tin chắc chắn về ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.462.875	-	-	-	-	1.462.875
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.641.125	-	-	-	-	5.641.125
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	65.657.140	12.449.640	7.072.190	61.586	-	85.240.556
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	5.486.528	3.193.248	15.737.929	32.727.495	50.304.816	60.042.237	55.433.205	222.925.458
Chứng khoán đầu tư (*)	-	376.000	1.529.750	8.636.697	22.288.848	7.158.200	47.855.050	87.844.545
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.711.547	1.711.547
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	682.367	682.367
Tài sản Có khác (*)	189.648	2.500	2.548.116	3.745.663	8.121.421	8.352.807	14.275.519	37.235.674
Tổng tài sản	**5.676.176**	**3.571.748**	**92.576.935**	**57.559.495**	**87.787.275**	**75.614.830**	**119.957.688**	**442.744.147**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	6.835.081	2.431.135	991.240	-	-	10.257.456
Tiền gửi của và vay các TCTD khác (**)	-	-	84.688.412	23.710.580	11.605.550	1.760.870	359.920	122.125.332
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	9.278	218.638	19.327	1.609	-	248.852
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	79.249.990	47.920.710	82.939.970	7.264.840	18.000	217.393.510
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.499.999	5.000.000	9.996.790	14.105.590	2.500.000	34.102.379
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.881.257	1.933.071	3.904.822	776.276	1.290	9.496.716
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**176.164.017**	**81.214.134**	**109.457.699**	**23.909.185**	**2.879.210**	**393.624.245**
Mức chênh thanh khoản ròng	**5.676.176**	**3.571.748**	**(83.587.082)**	**(23.654.639)**	**(21.670.424)**	**51.705.645**	**117.078.478**	**49.119.902**

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn đang được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng.Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
USD	25.994	26.256
EUR	29.728	30.836
GBP	34.984	35.395
CHF	31.500	33.145
JPY	168	164
SGD	20.456	20.670
CAD	18.326	19.137
AUD	18.137	17.654

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026